

Số: 2461/BC-VNBC

Hạ Long, ngày 25 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

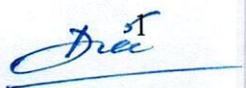
- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Than Núi Béo-Vinacomin.
- Tên giao dịch quốc tế : Vinacomin - NuiBeo Coal Joint Stock Company.
- Tên viết tắt : VNBC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 5700101700 cấp lần thứ 13 ngày 03/8/2023 tại Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.
- Vốn điều lệ : 369.991.240.000 đồng (Ba trăm sáu chín tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng).
- Vốn chủ sở hữu (31/12/2024): 525.444.082.076 đ (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm tỷ, bốn trăm bốn mươi tư triệu, không trăm tám mươi hai ngàn, không trăm bảy mươi sáu đồng).
- Địa chỉ : 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
- Điện thoại : (0203) 3825 220
- Fax : (0203) 3625 270
- Website : www.nuibeo.com.vn
- Email : giaodich@nuibeo.com.vn
- Mã cổ phiếu : NBC

2. Quá trình hình thành và phát triển:

a) Việc thành lập:

- Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin, tiền thân là Mỏ than Núi Béo được thành lập ngày 7/11/1988 trên cơ sở thỏa thuận giữa hai chính phủ: Việt Nam và Liên bang Xô Viết, do Viện Ghiprôsat thiết kế năm 1983. Khu vực khai thác chính của Công ty nằm trên địa bàn hai phường Hà Tu và Hà Trung; Phía Đông và Bắc tiếp giáp Mỏ than Hà Tu; Phía Tây tiếp giáp Mỏ than Hà Lâm; Phía Nam giáp đường Quốc lộ 18A. Theo thiết kế gốc của Viện Ghiprôsat - Liên Xô, tổng trữ lượng than trong biên giới khai thác mỏ là: ≈ 32 triệu tấn, đất bóc tổng số là: 145,7 triệu m³ và hệ số bóc trung bình cả đời mỏ là: 4,55 m³/tấn. Trong giai đoạn phát triển ổn định mỏ sẽ khai thác với công suất tối đa là 1,2 triệu tấn/năm. Trong đó khu vực Vía 11: 900.000 tấn/năm; Khu vực Vía 14: 300.000 tấn/năm.

- Chỉ hơn 7 tháng chuẩn bị, ngày 19/5/1989, nhân kỷ niệm 99 năm ngày sinh của Bác Hồ, tại Vía 14 Công ty đã xúc gầu đất đầu tiên.



** Giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1995:*

- Ra đời trong giai đoạn chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cũng là giai đoạn Liên Xô tan rã và cắt mọi viện trợ, vì vậy, sau 2 năm bóc đất xây dựng cơ bản, Mỏ than Núi Béo bắt đầu quá trình xây dựng và phát triển với số vốn ít ỏi gần 20 tỷ đồng, thiết bị chính chỉ vụn vụn có 02 máy xúc EKG, 02 máy khoan xoay cầu, 02 xe gạt T170 và một số thiết bị nhỏ lẻ...

- Bắt tay vào khai thác được hơn một năm, cán bộ công nhân viên Mỏ than Núi Béo lại phải đối mặt với một khó khăn, trở ngại tưởng như không thể vượt qua, đó là tình hình chất lượng tài nguyên khai thác. Tuy đã bóc đến khu vực gập vỉa than, nhưng chất lượng than xấu đến mức không thể lọc ra được cám 6 và đã bắt buộc phải dừng khai thác ở Vĩa 14 để quay sang mở vỉa, tập trung khai thác ở khu vực Vĩa 11.

- Chính vì những khó khăn trên, cùng với những khó khăn về thị trường tiêu thụ và công tác đầu tư nên giai đoạn 1989 - 1995 mỏ hầu như không phát triển được. Đến hết năm 1995 mới chỉ đạt sản lượng khai thác: 175.000 tấn/năm, doanh thu: 32,6 tỷ đồng, nợ ngân hàng \approx 30 tỷ đồng, thu nhập công nhân thấp. Trong tình trạng bế tắc đã có lúc tưởng chừng phải nhập vào một mỏ khác.

**Giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2006:* Tháng 6 năm 1996 (gần 02 năm sau khi Tổng Công ty Than Việt Nam ra đời), Mỏ than Núi Béo được tách khỏi Công ty Than Hòn Gai và trở thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam theo Nghị định 27/NĐ-CP ngày 06/5/1996 của Chính phủ; Quyết định số 2603/QĐ-TCCB ngày 17/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 886/TVN/HĐQT ngày 27/5/1996 của HĐQT TVN; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 110950 do Ủy ban Kế hoạch Quảng Ninh cấp ngày 15/10/1996. Đây là bước ngoặt quan trọng khẳng định sự phát triển đi lên của Mỏ (thời điểm này, Mỏ than Núi Béo đến nay là Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin thực sự có những bước tiến phát triển vượt bậc và có cơ hội tự khẳng định mình qua sự đổi mới cách nghĩ, cách làm. Qua từng năm, Công ty đều hoàn thành toàn diện kế hoạch, các chỉ tiêu đạt được năm sau cao hơn năm trước; cơ sở vật chất kỹ thuật, quy mô sản xuất ngày càng được mở rộng).

b) Chuyển đổi sở hữu thành Công ty Cổ phần: Thực hiện Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc: Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo, Công ty Than Núi Béo đã thực hiện đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2006. Tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông thành lập, Công ty có vốn điều lệ là: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỉ đồng); Trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) nắm giữ 51% vốn điều lệ; cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

c) Niêm yết: Công ty niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 27 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là: "NBC".

d) Tăng vốn điều lệ: Công ty đã 04 lần tăng vốn điều lệ, từ 60 tỷ đồng vốn điều lệ ban đầu lên 370 tỷ đồng (Số làm tròn) như hiện nay. Trong đó: ⁽¹⁾Phát hành

cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn tích lũy (280 tỷ đồng), ⁽²⁾phát hành chứng khoán, bán cho các cổ đông hiện hữu (30 tỷ đồng). Hiện tại, cơ cấu vốn gồm: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%; cổ đông là CBCNV Công ty nắm giữ khoảng 2-3%; phần còn lại do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than non (0520).
- Xây dựng công trình công ích (4220).
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (4290).
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (2511).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (4530).
- Khai thác và thu gom than cứng (0510).
- Gia công cơ khí; xử lý tráng phủ kim loại (2592).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (0810).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (0990).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (4933).
- Sửa chữa máy móc thiết bị (3312).
- Khai thác quặng sắt (mã 0710).
- Khai thác và thu gom than bùn (0892).
- Xây dựng nhà các loại (4100).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (4210)
- Hoàn thiện công trình xây dựng (4330).
- Vận tải hàng hóa đường sắt (4912).
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (4931).
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (5022).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (5221).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (5229).
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (2591).
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng (2593).
- Sản xuất khai thác mỏ và xây dựng (2824).
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (3311).
- Sửa chữa thiết bị điện (3314).
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (3313).
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (3315).
- Sửa chữa thiết bị khác (3319).
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (4520).
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (4542).

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (4652).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (5222).
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (1104).
- Phá dỡ (4311).
- Chuẩn bị mặt bằng (4312).
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (5510).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (5610).
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (7721).
- Điều hành tua du lịch (7912).
- Giáo dục thể thao và giải trí (8551).
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật (8552).
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (9311).
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (9329).
- Lắp đặt hệ thống điện (4321).
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (3320).
- Sản xuất chuyển tải và phân phối điện (chi tiết: Quản lý vận hành đường dây tải điện, trạm biến áp đến 110 KV (3510).
- Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: Tư vấn quản lý dự án đầu tư, tư vấn lựa chọn nhà thầu (7020).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật (7110).
- Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: quản lý và vận hành trạm xử lý nước thải (3700).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (mã ngành 7120).

3.2. Địa bàn hoạt động chính: Công ty khai thác, chế biến, tiêu thụ than trên địa bàn thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh, bộ máy quản lý

- Mô hình tổ chức của Công ty là mô hình Công ty cổ phần, theo tiết a khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp, gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên; Ban kiểm soát có 3 thành viên được bầu trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông; Ban Giám đốc có 05 người (01 Giám đốc, 03 Phó Giám đốc, 01 Kế toán trưởng) do HĐQT Công ty bổ nhiệm.

- Hiện nay, Công ty có 13 phòng chức năng, 20 đơn vị sản xuất.

5. Định hướng phát triển

5.1. Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Nâng cao hiệu quả hoạt động, tối đa hoá các khoản lợi nhuận, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho cổ đông, đóng góp ngân sách Nhà nước và không ngừng phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh theo định hướng của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, phù hợp với điều kiện thực tế SXKD của Công ty, trong đó:

- Sản xuất hàng năm của Công ty thực hiện theo kế hoạch SXKD giai đoạn năm 2021-2025 theo nguyên tắc sử dụng tối đa nguồn lực về tài nguyên, tiền vốn, thiết bị, lao động, áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm đạt được các mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, đảm bảo hài hoà lợi ích của Tập đoàn và của Công ty.

- Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2025 của Công ty là hoàn thành tốt nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao, đồng thời đảm bảo công tác an toàn, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh, ổn định việc làm và đời sống người lao động.

6. Các rủi ro chính

Dự án khai thác than hầm lò của Công ty đã hoàn thành có số vay lớn từ các tổ chức tín dụng, ngân hàng, do đó Công ty đang gặp khó khăn về khả năng trả nợ; Ngoài ra, Công ty chịu áp lực về tăng sản lượng, cấu tạo địa chất phức tạp, mất cân đối giữa lao động hầm lò và lao động lộ thiên.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2024

1. Một số chỉ tiêu SXKD chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch		Thực hiện	So sánh %	
			Đầu năm	Điều chỉnh		Đầu năm	Điều chỉnh
1	Đào lò tổng số	Mét	16.300	13.000	13.016	80	100
-	Lò CBSX	"	16.300	13.000	13.016	80	100
2	Than NK sản xuất	10 ³ Tấn	1.800	1.716	1.717	95	100
-	Than hầm lò	"	1.800	1.630	1.631	91	100
-	Than thu hồi	"	-	86	86	-	100
3	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	1.674	1.689	1.693	101	100
-	Than sạch từ than NK	"	1.674	1.589	1.583	95	100
-	Than sạch từ ĐDLT	"	-	100	110	-	110
4	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	1.674	-	1.649	98	-
5	Giá trị ĐTXD	Tỷ đồng	172	166	159	92	96
6	Doanh thu	Tỷ đồng	2.744	-	2.817	103	-

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch		Thực hiện	So sánh %	
			Đầu năm	Điều chỉnh		Đầu năm	Điều chỉnh
7	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	81	-	46,7	58	-
8	Lao động định mức	Người	3.320	-	3.190	96	-
9	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	18.242	-	17.765	97	-
10	Cổ tức	%	5	-	5	100	-

* Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, HĐQT, Giám đốc Công ty nhận định: Năm 2024 Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối sản lượng, điều kiện địa chất, bố trí lao động... song với sự năng động, sáng tạo và có nhiều kinh nghiệm trong chỉ đạo điều hành SXKD, với truyền thống kỷ luật và đồng tâm, đoàn kết vượt khó, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, được sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, sự quan tâm giúp đỡ của các cấp lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh, sự phối hợp công tác có hiệu quả của các bạn hàng, Công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ SXKD năm 2024, nhiệm kỳ năm 2021-2025 do Tập đoàn và Đại hội đồng cổ đông giao, đời sống việc làm của cán bộ, công nhân lao động ổn định, bảo tồn và phát triển nguồn vốn sản xuất kinh doanh.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ thường trú	Trình độ/ chức vụ	Số CP nắm giữ
1	Đoàn Đắc Thọ	07/02/1969	P. Hồng Hà, Hà Long, Quảng Ninh	Kỹ sư xây dựng mỏ Giám đốc	0
2	Phạm Bá Tước	06/10/1978	P. Hà Lâm, Hà Long, Quảng Ninh	Kỹ sư khai thác mỏ, Phó Giám đốc	0
3	Lê Quốc Khang	13/01/1984	P. Cao Thắng Hà Long, Quảng Ninh	Kỹ sư xây dựng công trình ngầm và mỏ, Phó Giám đốc	0
4	Nguyễn Xuân Phùng	12/03/1979	P. Cao Thắng Hà Long, Quảng Ninh	Ths Điện khí hóa mỏ	0
5	Trương Thúy Mai	10/6/1976	P. Bạch Đằng, Hà Long, Quảng Ninh	Cử nhân kế toán, Kế toán trưởng	2.118

2.2. Những thay đổi trong Ban lãnh đạo điều hành Công ty:

Trong năm 2024, Ban lãnh đạo quản lý điều hành của Công ty có sự thay đổi về nhân sự. Ông Trần Quốc Tuấn thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty theo đơn đề nghị cá nhân, được Tập đoàn giới thiệu, điều động bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên:

- Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2024 là: 3.243 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 367 người, công nhân là: 2.876 người.

- Trong năm, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập của người lao động ổn định, đạt kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình thực hiện công tác đầu tư năm 2024

Trong năm, Công ty đã tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo đúng kế hoạch được HĐQT Công ty phê duyệt; cụ thể gồm: Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022; Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023; Dự án Đầu tư công trình phục vụ sản xuất năm 2023; Dự án Đầu tư thiết bị vận chuyển; Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 triển khai thực hiện vào Quý IV năm 2024 sau khi được TKV thông qua. Thiết bị, công trình thuộc các dự án được đầu tư đáp ứng tốt yêu cầu sản xuất và phát huy tốt hiệu quả đầu tư góp phần vào việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Giá trị thực hiện kế hoạch ĐTXD năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch		Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành so với (%)	
		Ban đầu	Điều chỉnh		KH Ban đầu	KH điều chỉnh
	Tổng số	171.772	166.043	158.831	92,47	95,65
I	Trả nợ khối lượng năm trước	13.748	15.402	15.402	112,03	100
II	Kế hoạch năm 2024	80.952	150.641	143.429	177,18	95,21
1	Xây lắp		3.161	3.161		100
2	Chi phí thiết bị	76.019	141.451	135.013	177,6	99,74
3	Chi phí tư vấn, chi phí khác	4.933	6.029	5.255	106,52	87,16
III	Dự phòng	77.072				

- Giá trị thực hiện kế hoạch ĐTXD năm 2024 so với Kế hoạch điều chỉnh chỉ đạt 95,65% là do: Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 được TKV thông qua muộn lên một số gói thầu thuộc dự án chỉ kịp tổ chức lựa chọn nhà thầu

và ký hợp đồng trong năm 2024. Chi phí thiết bị thực hiện 135.013 triệu đồng/141.451 triệu đồng đồng đạt 99,74% kế hoạch.

- Các dự án đều được lập, thẩm định, phê duyệt theo các quy định hiện hành của Nhà nước, quy chế, quy định của TKV và của Công ty. Công tác đấu thầu được thực hiện công khai, minh bạch tuân thủ theo Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 và Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Toàn bộ các gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa đều thực hiện lựa chọn nhà thầu qua mạng theo quy định. Thông qua hoạt động đấu thầu để lựa chọn nhà thầu năm 2024, Công ty đã tiết kiệm 1.290 triệu đồng (tổng giá các gói thầu xây lắp, mua sắm thiết bị 131.757 triệu đồng, tổng giá trúng thầu các gói thầu xây lắp, mua sắm thiết bị 130.657 triệu đồng).

4. Tình hình tài chính.

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.629.770.311.097	2.570.220.921.022	(2,26)
Doanh thu thuần	3.251.793.343.838	2.804.842.053.734	(13,74)
Lợi nhuận từ hoạt động KD	121.912.410.317	40.893.374.346	(66,46)
Lợi nhuận khác	5.845.202.080	5.832.536.698	(0,22)
Lợi nhuận trước thuế	127.757.612.397	46.725.911.044	(63,43)
Lợi nhuận sau thuế	105.606.815.677	37.092.704.472	(64,88)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	8%	5%	

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0,51	0,56	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,47	0,46	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,78	0,78	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3,54	3,82	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho			

Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	20,93	19,62	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,24	1,09	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,03	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,24	0,08	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,04	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận từ SXKD/DT thuần	0,03	0,01	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 36.999.124 cổ phần; Số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 36.999.124 cổ phần; Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

5.2. Cơ cấu cổ đông: Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 26/03/2025.

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ %	Ghi chú
A	TỔ CHỨC	18	25.211.641	68,14	
1	Trong nước	9	24.269.797	65,6	
2	Nước ngoài	9	941.844	2,55	
B	CÁ NHÂN	3.007	11.787.483	31,68	
1	Trong nước	2.941	11.352.648	30,68	
2	Nước ngoài	66	434.799	1,18	
	TỔNG CỘNG	3.025	36.999.124	100	

Hiện nay, Công ty có duy nhất 01 cổ đông lớn là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 24.049.431 cổ phần, tương đương 65% vốn Điều lệ của Công ty.

5.3. Tình hình thay đổi vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu:

Trong năm, hoạt động SXKD của Công ty có hiệu quả, Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn SXKD: Vốn điều lệ, Công ty không thay đổi; Vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm cả lợi nhuận chưa phân phối) tính đến thời điểm 31/12/2024 là 525,4 tỷ đồng.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

5.5. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1. Tác động lên môi trường:

- Lượng phát thải khí nhà kính của Công ty không đáng kể, chủ yếu là khí thải từ các phương tiện vận chuyển.

- Các biện pháp, sáng kiến giảm thiểu: Công ty đã tổ chức trồng cây phủ xanh các khu vực đất trống, các khu vực dùng đổ thải.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Công ty hoạt động SXKD trên cơ sở giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thực hiện khai thác than trên cơ sở giấy phép khai thác khoáng sản được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp;

- Công ty sử dụng các nguồn nguyên vật liệu tiết kiệm hiệu quả, đúng quy định của Nhà nước và pháp luật.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Dầu Diezen: 2.368,75 Tấn;
- Xăng: 39,63 Tấn;
- Điện năng: 53.508.306 kWh.

b) Năng lượng tiết kiệm thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng...

STT	Giải pháp tiết kiệm năng lượng đã áp dụng	Mục đích của giải pháp	Kết quả đạt được
1	Sửa chữa đường dây 6kV-KH26 cấp điện cho hệ thống quạt gió cửa lò +22 tây	Tiết kiệm điện năng và tăng tính ổn định cho hệ thống điện.	Cung cấp điện cho hệ thống quạt gió ổn định trong mùa mưa bão
2	Sửa chữa đường dây 6kV-KH11 cấp điện cho trạm phân phối -350	Tiết kiệm điện năng và tăng tính ổn định cho hệ thống điện.	Cung cấp điện cho các trạm biến áp mức -350 ổn định để phục vụ sản xuất
3	Sửa chữa máy biến áp 630kVA-6/0,69 để cấp điện cho khu vực -350	Tiết kiệm điện năng và tăng tính ổn định cho hệ thống điện.	Cung cấp điện cho khu vực -350 được ổn định để phục vụ sản xuất

6.4. Tiêu thụ nước:

- Nguồn cung cấp: Nước máy của thành phố Hạ Long: 339.227 m³
- Lượng nước tái chế và sử dụng: 56.800 m³
- Lượng nước sử dụng trung bình ngày: 1.085 m³

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: Không.

- Tổng số tiền bị xử phạt do không tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: Không

Công ty luôn thực hiện theo đúng, đủ các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ môi trường: Thực hiện quan trắc định kỳ, xử lý nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, quản lý chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt theo đúng quy định; Nạo vét các hệ thống rãnh thoát nước trong Công ty; Lập kế hoạch, giao và giám

sát các đơn vị thực hiện hưởng ứng các ngày lễ môi trường trong năm; Trồng cây phủ xanh, tạo cảnh quan môi trường: Tại các khu vực bãi thải đã ngừng đổ thải, khu vực giáp dân cư, khu nhà sàng trung tâm; Trồng cây tạo cảnh quan môi trường, ngăn bụi tại các khu vực làm việc góp phần cải tạo điều kiện môi trường làm việc cho người lao động và cư dân tại các khu vực lân cận.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty luôn tuân thủ thực hiện đúng quy định của pháp luật về chính sách đối với người lao động: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, thực hiện chế độ nghỉ phép, nghỉ dưỡng sức, thăm quan nghỉ mát, nâng lương nâng bậc hàng năm...

- Lao động định mức: 3.190 người

- Mức lương trung bình: 17.765.000 đ/người/tháng.

6.7. Báo cáo liên quan đến cộng đồng địa phương.

Công ty luôn tuân thủ thực hiện đúng quy định của pháp luật, có quan hệ mật thiết với chính quyền, dân cư trên địa bàn.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Giám đốc thống nhất đánh giá hoạt động SXKD như mục 1 phần II.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản:

- Tổng tài sản (01/01/2024): 2.629.770.311.097 đ

- Tổng tài sản (31/12/2024): 2.570.220.921.022 đ

- Tài sản xấu ảnh hưởng đến SXKD: Không

- Nợ phải thu quá hạn: Không

* Đánh giá: Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2024 giảm 59.549.390.075 đ tương ứng với 2,26% so với tổng tài sản tại ngày 31/12/2023. Trong đó mức giảm tập trung chủ yếu vào các khoản mục tài sản ngắn hạn khác và tài sản cố định.

Xét về khả năng thanh toán tổng quát cho thấy, hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 là 1,26 lần (số tại 31/12/2023 là 1,28 lần). Nhìn chung hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

- Nợ phải trả (01/01/2024): 2.053.069.150.137 đ

- Nợ phải trả (31/12/2024): 2.044.776.838.946 đ

* Đánh giá: Nợ phải trả giảm trong năm 2024: 8.292.311.191 đ tương ứng với 0,4%. Chủ yếu giảm ở vay nợ ngắn hạn, dài hạn do trong năm công ty thu xếp nguồn tiền trả nợ vay ngân hàng. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản công nợ phải trả, thường xuyên kiểm soát thời hạn thanh toán với khách hàng. Trong năm Công ty không để xảy ra tình trạng nợ phải trả quá hạn, tình hình tài chính của Công ty đủ đáp ứng được các khoản nợ trong quá trình sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty đã sắp xếp lại các phòng ban tham mưu đảm bảo số đơn vị phòng ban trong Công ty phù hợp với mô hình mẫu; thực hiện sửa đổi ban hành lại một số quy chế quản lý nội bộ cho phù hợp với điều kiện SXKD của Công ty và các quy định của pháp luật...

4. Kế hoạch SXKD năm 2025

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Đào lò tổng số	Mét	14.800	
-	Lò CBSX	"	14.800	
2	Than NK sản xuất	10 ³ Tấn	1.900	
-	Than hầm lò	"	1.900	
3	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	1.767	
-	Than sạch từ than NK	"	1.767	
4	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	1.767	
5	Giá trị ĐTXD	Tỷ đồng	324,587	
6	Doanh thu tổng số	Tỷ đồng	2.730	
7	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	36,168	
8	Lao động định mức	Người	3.385	
9	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	19,912	
10	Cổ tức	%	≥ 5	

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm, môi trường và xã hội:
Theo mục 6 Phần II.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty: HĐQT thống nhất đánh giá như trình bày ở mục 1 phần II.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc

Với vai trò được HĐQT giao trực tiếp điều hành hoạt động, Ban Giám đốc Công ty luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm thực hiện và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao trên tất cả các lĩnh vực được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Triển khai nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn với Công ty;

- Kịp thời đề xuất với HĐQT những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty. Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền;

- Trực tiếp thay mặt Công ty ký các hợp đồng lao động, tín dụng, kinh tế và thương mại đảm bảo đúng chế độ quy định, đúng pháp luật;
- Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ được thực hiện đúng quy trình;
- Công tác tuyển dụng lao động được thực hiện dân chủ, công khai và minh bạch. Công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng, nâng lương, nâng bậc..., được thực hiện đúng Quy chế, quy định Công ty và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn;
- Thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo;
- Tổ chức thực hiện tốt công tác ĐT-XDCB theo phân cấp, các thủ tục đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện đầu tư và thanh quyết toán công trình được thực hiện đúng chế độ, đúng quy định;
- Chủ động điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hằng ngày bằng cơ chế chính sách và giải pháp đồng bộ từ Công ty đến các đơn vị phòng ban, phân xưởng;
- Tổ chức ký hợp đồng cam kết trách nhiệm giữa Giám đốc Công ty với thủ trưởng các đơn vị trong Công ty;
- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật mà Tập đoàn, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT Công ty

3.1. Tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam giao.

3.2. Tiếp tục thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được TKV và Đại hội đồng cổ đông thông qua; Sắp xếp hoàn thiện mô hình tổ chức sản xuất theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời thực hiện phương án giảm biên chế lao động quản lý, phục vụ phù trợ theo chủ trương, hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3.3. Rà soát và sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý nội bộ của Công ty theo đúng quy định của pháp luật... Tăng cường tính minh bạch thông tin, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý sản xuất để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động, tăng cường quản trị tài nguyên, quản trị chi phí...

3.4. Thực hiện tốt công tác kỹ thuật sản xuất, tăng cường kiểm tra, giám sát công tác an toàn trong toàn Công ty nhằm giảm thiểu nguy cơ xảy ra mất an toàn lao động và sự cố thiết bị; Chăm lo đời sống người lao động.

3.5. Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, tăng cường công tác nắm bắt tâm tư nguyện vọng, diễn biến tư tưởng của cán bộ, công nhân lao động từ đó có hướng giải quyết, phúc đáp kịp thời, làm cho công nhân lao động hiểu rõ và chia sẻ với những khó khăn của Công ty để tạo sự đồng thuận cao trong toàn bộ hệ thống, đoàn kết phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2025.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

1.1. Về cơ cấu nhân sự... HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ %
1	Trần Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	0	0
2	Đoàn Đắc Thọ	Thành viên HĐQT	0	0
3	Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	0	0
4	Trần Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	0	0
5	Đặng Văn Ngong	Thành viên HĐQT	100	0

1.2. Các cuộc HĐQT:

Hội đồng Quản trị được Đại hội giao quản lý toàn diện mọi hoạt động SXKD của Công ty. Năm 2024, HĐQT đã tổ chức 28 phiên họp chủ yếu trong 08 lĩnh vực quản lý, điều hành sau:

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Giám sát, quản lý điều hành SXKD...	18	
2	Đầu tư – Xây dựng, Dự án hầm lò	13	
3	Tổ chức sản xuất, quản lý cán bộ	13	
4	Lao động tiền lương, chế độ chính sách...	7	
5	Quản lý tài chính	2	
6	Ban hành các quy chế quản lý nội bộ	6	
7	Đại hội cổ đông, thực hiện quyền cổ đông...	6	
8	Các nội dung khác	7	
	Cộng	72	

Chi tiết nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị được Công ty nêu tại Báo cáo quản trị Công ty năm 2024 và được công bố trên các phương tiện thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, trang Web của Công ty.

1.3. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập và các tiểu ban của HĐQT:
Không

2. Ban kiểm soát

2.1. Cơ cấu Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	CP sở hữu	Tỷ lệ %
1	Vũ Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	0	0
2	Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên BKS	61	0
3	Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên BKS	2.118	0.01

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm:

Năm 2024, Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty: Tổ chức họp thường niên mỗi quý 1 lần, giải quyết các vấn đề liên quan đến thẩm quyền của Ban kiểm soát. Các kỳ họp của Ban kiểm soát đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các lợi ích

Tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGĐ năm 2024: Dự kiến Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua như sau:

STT	Chức vụ	Thực hiện Nghị quyết 2024				Ghi chú
		Số người (BQ)	Tổng số (Trđ)	<u>Trong đó:</u>		
				Tiền lương	Thù lao, phụ cấp	
1	Hội đồng quản trị	5,0	506,4		506,4	
-	Chủ tịch HĐQT	1,0	64,8		64,8	
-	TV HĐQT	4,0	441,6		441,6	
2	Ban kiểm soát	3,0	168,0		168,0	
-	TB KS	1,0	57,6		57,6	
-	TV BKS	2,0	110,4		110,4	
3	Ban Giám đốc	5,9	2.460,1	2.460,1	-	
-	Giám đốc	1,0	468,0	468,0	-	
-	PGĐ	3,9	1.614,1	1.614,1	-	
-	KTT	1,0	378,0	378,0	-	
	Cộng	13,9	3.134,5	2.460,1	674,4	

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

3.4. Thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Trong năm 2024, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và của các cổ đông.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. Ý kiến của kiểm toán (Trích ý kiến kiểm toán viên theo Công văn số 150325.003/BCTC.QN ngày 15/3/2025 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC):

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

Công ty đã gửi Báo cáo tài chính đã được kiểm toán lên Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định và đã đăng tải toàn văn báo cáo tài chính trên Website: www.nuibeo.com.vn.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước (b/c);
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (b/c);
- HĐQT, BKS (ecopy);
- GD, PGD, KTT (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- ĐK (đăng Website Công ty);
- Lưu: Văn thư, HĐQT (3).

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
GIÁM ĐỐC**



Đoàn Đức Thọ